TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT
Ngày 20-6-2024
V/v Tranh chấp về hợp đồng xây dựng (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán; yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm.

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Yến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 01/2024/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng xây dựng (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán; yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng)*".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật là ông Trần Trọng K – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Số B A, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Số B đường H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo văn bản ủy quyền số 05/UQ/-AS, ngày 24/10/2022.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn D.

Địa chỉ trụ sở: Khu K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Hyo T1 – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Mỹ N, sinh năm 1984; ông Bùi Ánh V, sinh năm 1994; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987, bà Lê Thị H1, sinh năm 1988 và ông Cao Nguyễn Anh T2, sinh năm 1991 (cùng địa chỉ liên hệ: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D, Khu K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền ngày 20/01/2024

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn C là nguyên đơn; Công ty Trách nhiệm hữu hạn D là bị đơn.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (sau đây viết là Công ty C) trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (sau đây viết tắt là Công ty D) và Công ty C đã ký kết Hợp đồng xây dựng số: DSVN/AS-20190725, ngày 25/7/2019 về việc xây dựng nhà xưởng MHS của Công ty D (sau đây viết tắt là: Hợp đồng ngày 25/7/2019); Công ty C phải thực hiện tất cả các hạng mục xây dựng theo hợp đồng đến hết ngày 31/10/2019; tổng giá trị của Hợp đồng ngày 25/7/2019 là 9.858.223.801 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Các bên thỏa thuận, Công ty D phải thanh toán cho Công ty C hàng tháng theo khối lượng công việc và trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hóa đơn gốc từ Công ty C.

Căn cứ các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng ngày 25/7/2019, Công ty C đã hoàn thành công việc đúng thời hạn, đúng các nghĩa vụ của mình. Đồng thời, Công ty C cũng đã cung cấp cho Công ty D đầy đủ các hóa đơn, chứng từ gốc hợp lệ để yêu cầu Công ty D thanh toán giá trị hợp đồng ngày 25/7/2019; Công ty D phải thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 10.844.046.183đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 27/5/2020 Công ty D chỉ thanh toán cho Công ty C, tổng số tiền là 10.171.716.741đồng. Sau đó, Công ty D không tiếp tục thanh toán tiền cho Công ty C, còn nợ chưa thanh toán số tiền 672.329.442 đồng. Công ty C đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty D vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại như trên.

Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Công ty D phải phải thanh toán cho Công ty C số tiền nợ gốc còn lại là: 672.329.442 đồng.

2. Công ty D phải có nghĩa vụ trả tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc 672.329.442đồng theo hợp đồng ngày 25/7/2019, với số tiền lãi chậm thanh toán là: 170.200.658đồng (tính từ ngày 28/5/2020 đến ngày 19/3/2022, tương ứng 660 ngày, mức lãi suất 14%/năm).

3. Công ty D phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị thi công đối với một phần công trình đã được Công ty C thực hiện theo hợp đồng S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng B (sau đây viết tắt là: Hợp đồng ngày 30/8/2019), với số tiền là 128.127.169đồng.

Ý kiến của nguyên đơn Công ty C đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty D:

a) Đối với yêu cầu phản tố của Công ty D cho rằng Công ty C chậm hoàn thành các công việc, gồm: Giấy phép nghiệm thu phòng cháy chữa cháy, Báo cáo hoàn thành dự án và Hạng mục lắp đặt cẩu cho xưởng MHS mới theo thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng ngày 25/7/2019 và Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng do chậm hoàn thành các công việc như trên, tổng số tiền thiệt hại là: 47.902.884 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2023 và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C đồng ý thỏa thuận chia sẻ một phần thiệt hại với Công ty D, tương ứng ½ số tiền thiệt hại mà Công ty D yêu cầu phản tố như trên, thành tiền là: 47.902.88 4đồng x ½ = 23.951.442 đồng.

b) Đối với yêu cầu phản tố về bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng số S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 về xây dựng sân nền xưởng B1, với số tiền yêu cầu thường thiệt hại là: 1.713.965.675 đồng: Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2023 và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn, với lý do như sau:

Công ty C có gửi văn bản số 09/AS ngày 30/8/2019 về việc dừng thực hiện gói thầu xây dựng nền cho xưởng Boiler theo hợp đồng ngày 30/8/2019; mục đích, lý do gửi văn bản số 09/AS là: tạm dừng thi công, vì thời tiết đang vào mùa mưa, Công ty C cũng gặp một số bất cập trong công việc thi công trên thực địa nên chưa thể xử lý được. Do đó, Công ty C thông báo cho chủ đầu tư về việc tạm dừng việc thi công trên công trường. Việc thông báo tạm dừng thi công cho chủ đầu tư là thủ tục vẫn diễn ra thường xuyên trong hoạt động xây dựng khi công trường có sự cố cần tạm dừng để xử lý, do sự kiện bất khả kháng…

Công ty C khẳng định không đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty D mà chỉ gửi Công văn số 09/AS xin tạm dừng thực hiện gói thầu để khắc phục sự cố do tình hình mưa bão không thể tiếp tục thi công. Riêng với trường hợp thi công "nền móng" là hạng mục rất quan trọng nhưng việc mưa bão kéo dài không thể đảm bảo việc thi công cũng như chất lượng công trình; việc tạm dừng thi công là cần thiết theo quan điểm của Công ty C tại thời điểm thi công hạng mục nêu

trên và sự kiện này không thể xem là "đơn phương chấm dứt hợp đồng" như sự quy kết của Công ty D. Trước đó, Công ty C đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty D hỗ trợ khắc phục sự cố và giải quyết các vấn đề phát sinh nhưng phía Công ty D vẫn không hợp tác, không có ý kiến phản hồi. Sau đó, ngày 01/10/2019 Công ty D đã đơn phương ký kết hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ mà không có bất kỳ thông báo nào về việc chấm dứt hợp đồng đối với Công ty C, trong khi thời gian thi công theo Hợp đồng ngày 30/8/2019 vẫn còn thời hạn đến hết ngày 30/10/2019. Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2019, giữa Công ty C và Công ty D đã giải quyết về lý do tiến độ Boiler đang trễ thì phía Công ty D đồng ý cho Công ty C đến ngày 01/10/2019 giải quyết sự việc nhưng cũng vào ngày 01/10/2019, Công ty D đã đơn phương ký hợp đồng số S41-CON-19-040, R.00 với Công ty Đ tiếp quản công trình, xây dựng chồng lấn lên công trình mà Công ty C đang xây dựng. Như vậy, Công ty D đã vi phạm hợp đồng và vi phạm thỏa thuận đối với Công ty C. Việc Công ty D cho rằng Công ty C đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty D là không có căn cứ. Căn cứ tài liệu chứng cứ, tình tiết sự việc đã viện dẫn như trên, Công ty C xác định Công ty D là bên đơn phương chấm dứt hợp đồng và trực tiếp gây thiệt hại cho Công ty C trong dự án xây dựng công trình Boiler.

Với các lý do trên, Công ty C không đồng ý toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại không có căn cứ do Công ty D đưa ra yêu cầu liên quan đến hợp đồng ngày 30/8/2019. Đồng thời, Công ty C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty D thanh toán tiền đối với hạng mục công trình mà Công ty C đã hoàn thành được một phần của hợp đồng ngày 30/8/2019, với số tiền là: 128.127.169 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Tại đơn phản tố, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (sau đây viết tắt là Công ty D) trình bày:

Công ty D đồng ý thanh toán cho Công ty C số tiền 672.329.442 đồng theo hợp đồng ngày 25/7/2019 như nguyên đơn yêu cầu tại đơn khởi kiện ghi ngày 23/10/2021.

Công ty D chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty C theo Đơn khởi kiện bổ sung, cụ thể: Chấp nhận thanh toán tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc 672.329.442 đồng, với mức lãi suất do chậm trả tiền là 10%/năm, kể từ ngày 29/5/2020 cho đến ngày 19/3/2022 (660 ngày) là: 672.329.442 đồng X 10%/năm X 660 ngày, thành tiền 121.571.899 đồng.

Công ty D đồng ý thanh toán tiền cho Công ty C giá trị thi công đối với phần công trình đã được Công ty C thi công theo hợp đồng ngày 30/8/2019, với giá trị khối lượng đã thi công thành tiền là 128.127.169 đồng.

Đối với hợp đồng ngày 25/7/2019, Công ty D cho rằng: Thời hạn hoàn thành hợp đồng đến hết ngày 31/12/2019 nhưng Công ty C chậm tiến độ hoàn thành công việc theo hợp đồng. Căn cứ Điều 3.5 của hợp đồng ngày 25/7/2019,

Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng do chậm tiến độ hoàn thành các công việc theo thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng, như sau:

a) Đối với Giấy phép nghiệm thu phòng cháy chữa cháy: Công ty C đã chậm hoàn thành 79 ngày (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 18/3/2020).

Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán tiền phạt chậm tiến độ hoàn thành công việc Giấy phép nghiệm thu phòng cháy chữa cháy, cụ thể: 50.000.000đồng X 0,15%/ngày X 79 ngày = 5.925.000đồng.

b) Đối với Báo cáo hoàn thành dự án: Công ty C đã chậm hoàn thành 106 ngày (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 14/4/2020).

Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán tiền phạt chậm tiến độ là: 166.666.000đồng X 0,15%/ngày X 106 ngày = 26.499.894đồng.

c) Đối với hạng mục lắp đặt cẩu cho xưởng MHS mới: Công ty C chậm hoàn thành 22 ngày (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 21/01/2020 theo giấy chứng nhận kết quả kiểm định số 10 – 2020 ngày 21/01/2020).

Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán tiền phạt chậm tiến độ là: 469.030.000đồng X 0,15%/ngày X 22 ngày = 15.477.990đồng.

Tổng cộng 03 khoản phạt vi phạm hợp đồng do chậm trễ thời hạn hoàn thành các công việc theo thỏa thuận như trên là: 47.902.884đồng. Nay Công ty D yêu cầu Công ty C phải thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng ngày 25/7/2019, tổng số tiền là: 47.902.884đồng.

Tuy nhiên, quá trình hòa giải tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của Công ty D đồng ý thương lượng với đại diện của nguyên đơn Công ty C về thỏa thuận mức bồi thường thiệt hại cho Công ty D là ½ số tiền thiệt hại yêu cầu trên là: 47.902.884đồng x ½ = 23.951.442 đồng.

Công ty D yêu cầu Tòa án đối trừ nghĩa vụ mà Công ty D phải thanh toán cho Công ty C theo các khoản nghĩa vụ đã thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án.

Đối với hợp đồng S41-CON-19-038, R.00, ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng B (sau đây viết tắt là: hợp đồng ngày 30/8/2019):

Công ty D yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Công ty C phải bồi thường thiệt hại do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật với số tiền là 1.713.965.675đồng, với lý do như sau:

Vào ngày 30/8/2019, Công ty D và Công ty C có ký kết hợp đồng số S41-CON-19-038, R.00 về việc xây dựng nền cho xưởng Boiler với tổng giá trị hợp đồng thi công trọn là gói tương đương 7.180.572.575đồng. Hợp đồng này được thực hiện song song cùng với Hợp đồng ngày 25/7/2019.

Giữa Công ty D và Công ty C có thỏa thuận về điều khoản thời hạn hoàn thành dự án sân nền B là vào ngày 30/10/2019. Đến ngày 27/9/2019 Công ty C chỉ mới hoàn thành 1% tiến độ dự án, phía Công ty D nhận thấy khả năng bị trễ

tiến độ nên đã yêu cầu Công ty C tổ chức họp để tìm ra nguyên nhân và hướng khắc phục. Tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2019 có ghi nhận các nguyên nhân bị trễ tiến độ do phía Công ty C chưa nắm được địa hình địa chất, nhân lực tại công trình quá ít, không tuân thủ thời giờ làm việc, phương án thi công không phù hợp và tiến độ thi công không rõ ràng. Đồng thời, Công ty D cũng yêu cầu Công ty C gửi bảng tiến độ mới nhất vào ngày 01/10/2019 để Công ty D kiểm tra lại. Tuy nhiên, đến ngày 30/9/2019, Công ty C đã gửi Công văn số 09/AS về việc dừng thực hiện gói thầu xây dựng nền cho xưởng B và không cho nhân công đến công trường làm việc. Sau đó, ngày 30/9/2019, ông Trần Trọng K đã gửi thư điện tử cho đại diện của Công ty D với chủ đề "Công văn dừng thi công" và có đính kèm Công văn số 09/AS; các nguyên nhân được đưa ra để chấm dứt hợp đồng không thuộc các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng ngày 30/8/2019; hành vi này của Công ty C là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật.

Tại thời điểm đó, Công ty D đang rất cần mặt bằng để triển khai các dự án nội bộ nên Công ty D đã liên hệ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ ký kết lại hợp đồng để thực hiện các công việc mà Công ty C thi công còn chưa thực hiện, cụ thể: Vào ngày 01/10/2019, giữa Công ty D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ đã ký kết Hợp đồng số S41-CON-19-040, R.00 về việc xây dựng nền cho xưởng Boiler với tổng giá trị hợp đồng thi công trọn là gói tương đương 8.894.538.250đồng, giá trị này chưa bao gồm thuế GTGT. Theo thực tế thì vào ngày 27/11/2019, giữa Công ty D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ có ký kết phụ lục hợp đồng số 01 để thay đổi tổng giá trị hợp đồng đã ký kết dựa trên yêu cầu mở rộng việc thi công sân nền Boiler từ phía Công ty D. Do đó, tổng giá trị hợp đồng mới (sau khi ký phụ lục) là: 10.802.471.750đồng.

Theo hợp đồng số S41-CON-19-040, R.00 ngày 01/10/2019 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ tiếp tục thực hiện khối lượng công việc tương đương với Hợp đồng ngày 30/8/2019 mà Công ty D đã ký với Công ty C. Công ty D đã thanh toán đầy đủ, đúng theo giá trị hợp đồng đã ký kết cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ; chi phí chênh lệch, tổn thất mà Công ty D phải chịu do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật của Công ty C là 8.894.538.250đồng – 7.180.572.575đồng = 1.713.965.675 đồng. Riêng đối với phần giá trị hợp đồng đã thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 nêu trên là do xuất phát từ yêu cầu mở rộng của Công ty D nên không đưa vào phần giá trị thiệt hại, tổn thất để yêu cầu Công ty C phải bồi thường.

Căn cứ điểm k khoản 2 Điều 113 Luật xây dựng 2014 và Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015: "*Điều 113. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thi công xây dựng:*

2. Nhà thầu thi công xây dựng có các nghĩa vụ sau:

k) Bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng chủng loại, không bảo đảm yêu cầu theo thiết kế được duyệt, thi công không bảo đảm chất lượng, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra;"

"*Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng:*

1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.

4. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.

5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng."

Vì vậy, Công ty D yêu cầu Công ty C có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi đơn phương chấm dứt Hợp đồng sân nền Boiler trái pháp luật cho Công ty D, với số tiền thiệt hại là: 1.713.965.675đồng.

Trường hợp Tòa án chấp nhận các yêu cầu phản tố của Công ty D thì yêu cầu đối trừ nghĩa vụ mà Công ty D phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo các khoản nghĩa vụ mà Công ty D phải thanh toán cho Công ty C trong vụ án này.

Ngoài ra, bị đơn không trình bày gì thêm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện ghi ngày 23/10/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 21/3/2022 của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trước khi mở phiên tòa của các đương sự, như sau:

1.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo Hợp đồng xây dựng số DSVN/AS-20190725, ngày 25/7/2019 là: 672.329.442đồng (*sáu trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*).

1.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng xây dựng số DSVN/AS-20190725, ngày 25/7/2019 với số tiền là: 121.571.899đồng (*một trăm*

hai mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, tám trăm chín mươi chín đồng).

1.3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tiền giá trị khối lượng đã thi công theo Hợp đồng xây dựng số S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng B, với giá trị khối lượng đã thi công, thành tiền là: 128.127.169đồng.

Tổng cộng 03 khoản trên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền là: 922.028.510đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố theo đơn khởi kiện phản tố ghi ngày 09/12/2021; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố ghi ngày 25/5/2022 của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật;

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố theo đơn khởi kiện phản tố ghi ngày 09/12/2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn C bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng số S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng B, với số tiền 685.586.270đồng.

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trước khi mở phiên tòa của các đương sự, như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn C có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D một phần hai (1/2) thiệt hại do vi phạm chậm tiến độ hoàn thành Hợp đồng xây dụng số: DSVN/AS-20190725 ngày 25/7/2019, số tiền là: 23.951.442đồng.

2.2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D do đơn phương chấm dứt Hợp đồng xây dựng số S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng Boiler trái pháp luật, với số tiền phải bồi thường là: 1.028.379.405đồng.

3. Đối trừ các nghĩa vụ phải thanh toán cho nhau giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn C và Công ty Trách nhiệm hữu hạn D như trên (1.052.330.847đồng - 922.028.510đồng), còn lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền: 130.302.337đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

4.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch, với số tiền là: 43.569.925đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 22.901.783đồng theo Biên lai thu tiền số: 0000437 ngày 10/11/2021 và Biên lai thu tiền số: 0002576 ngày

24/3/2022, còn lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải tiếp tục nộp tiền án phí là: 20.668.142đồng.

4.2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch, tổng hai khoản tiền án phí phải chịu là: 51.268.449đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.157.911đồng theo Biên lai thu tiền số: 0001476 ngày 21/12/2021, còn lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải tiếp tục nộp tiền án phí là: 15.110.588đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Công ty TNHH C có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác một phần nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận đối với yêu cầu Công ty TNHH C bồi thường thiệt hại liên quan đến "Hợp đồng số S41-CON-19-038,R.00" vì yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ.

Ngày 10 tháng 10 năm 2023, Công ty TNHH D có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể trách nhiệm về yếu tố lỗi đối với thiệt hại của Công ty D là 20% tương ứng với 1.713.965.675 x 20%, thành tiền 342.793.135 đồng. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH D, thì yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ tương ứng mà Công ty TNHH D phải thanh toán cho Công ty TNHH C theo nội dung mà các bên đương sự đã thỏa thuận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Về án phí phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn tuyên án. Ngày 09/10/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (viết tắt là Công ty C) có đơn kháng cáo. Ngày 10/10/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (viết tắt là

Công ty D) có đơn kháng cáo. Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhất số tiền thiệt hại là 1.713.965.675 đồng (đây là số tiền chênh lệch giữa Hợp đồng số S41-CON-19-038, R.00 ngày 30/8/2019 giữa Công ty D với Công ty C và Hợp đồng số S41-CON-19-040, R.00. ngày 01/10/2019 giữa Công ty D với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ).

Công ty C kháng cáo cho rằng: Tại Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019, Công ty chỉ tạm dừng việc thi công do lúc này thời tiết đang vào mùa mưa nên việc thi công gặp nhiều khó khăn; Công ty C không dừng việc thi công vì thời hạn hoàn thành tất cả các hạng mục đến ngày 30/10/2019. Nhưng Công ty D lại chấm dứt hợp đồng với Công ty C và cho phép bên thứ ba là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (viết tắt là Công ty Đ) trực tiếp tiến hành thi công trên chính dự án mà Công ty C đang thi công, mà không giải quyết tranh chấp trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng là hành vi không thiện chí, không tuân thủ thỏa thuận hợp đồng. Do đó, Công ty C không chấp nhận bồi thường thiệt thiệt hại cho Công ty D, vì Công ty C hoàn toàn không có lỗi.

Công ty D kháng cáo cho rằng: Tại Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019, Công ty C sẽ dừng thi công toàn bộ dự án kể từ ngày 01/10/2019 và đề nghị không tiếp tục thi công nữa, nghĩa là đơn phương chấm dứt hợp đồng. Do đó, để kịp thời gian hoàn thành tiến độ dự án để đưa công trình này vào sử dụng và tranh thủ thi công trước mùa mưa kéo dài từ tháng 10 hằng năm, nên Công ty D đã chọn Công ty Đ là đối tác ký hợp đồng tiếp theo, vì Công ty Đ là nhà thầu chào giá thấp thứ hai sau Công ty C. Điều này thể hiện Công ty D đã áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn thiệt hại cho mình khi Công ty C đã quyết định dừng thi công toàn bộ dự án kể từ ngày 01/10/2019. Do đó, Công ty D kháng cáo trách nhiệm về yếu tố lỗi đối với thiệt hại của Công ty D là 20%, tương ứng với 1.713.965.675 đồng x 20% thành tiền 342.793.135 đồng.

[2.2] Xét các yêu cầu kháng cáo của Công ty C:

Vào ngày 30/8/2019, Công ty D và Công ty C có ký kết hợp đồng số S41-CON-19-038, R.00 (viết tắt là Hợp đồng ngày 30/8/2019), về việc xây dựng nền cho xưởng Boiler với tổng giá trị hợp đồng thi công trọn gói là: 7.180.572.575 đồng. Tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng ngày 30/8/2019, các bên thỏa thuận về thời hạn hoàn thành tất cả các hạng mục là đến ngày 30/10/2019.

Quá trình thi công, Công ty C thi công trên công trình quá chậm, tất cả các hạng mục đều trễ, nên Công ty D và Công ty C tiến hành họp nhiều lần nhằm đưa ra giải pháp cho từng công việc, phương án cho từng đầu mục, thể hiện tại các biên bản họp ngày 13/9/2019 và ngày 24/9/2019 (Bút lục 93, 94), nhưng Công ty C vẫn không đáp ứng cho việc thi công đúng tiến độ.

Ngày 27/9/2019, Công ty D và Công ty C tiếp tục lập biên bản họp để xác định nguyên nhân Công ty C chậm tiến độ thi công và phương án khắc phục. Nội

dung cụ thể của biên bản này như sau: Các bên xác định nguyên nhân chậm tiến độ là do phía Công ty C đưa nhân lực thi công tại công trình quá ít; chưa nắm bắt được địa hình, địa chất; phương án thi công không phù hợp và tiến độ thi công không rõ ràng. Đồng thời, tại biên bản, Công ty D yêu cầu Công ty C lập tiến độ từng đề mục chi tiết; Ấ gửi bản tiến độ cho FM, CP, B một tuần 02 lần và cho cơ hội đến ngày 01/10/2019 kiểm tra lại tiến độ; nếu không đáp ứng thì sau ngày 01/10/2019 sẽ chấm dứt hợp đồng.

Ngày 30/9/2019, Công ty C có Công văn số 09/AS về việc dừng thực hiện gói thầu xây dựng nền cho B1, gửi cho Công ty D với nội dung: "*Căn cứ Hợp đồng số S41-CON-19-038, Rev.oo ngày 30/8/2019 về việc xây dựng nền cho xưởng B, giữa Công ty TNHH D và Công ty TNHH C.*

Nay Công ty chúng tôi thông báo đến quý Công ty, chúng tôi quyết định dừng thực hiện xây dựng công trình nền cho B1 kể từ ngày 01/10/2019.

Nguyên nhân đưa đến quyết định này do:

Thời gian thi công quá gấp, công trình chỉ thực hiện 60 ngày để bàn giao cho quý Công ty;

Chúng tôi gặp một số bất cập trong công việc không thể xử lý được;

Thời tiết đang vào mùa mưa nên chúng tôi không thể thi công liên tục để kịp tiến độ bàn giao.

Một lần nữa, chúng tôi chân thành cảm ơn quý Công ty đã tạo điều kiện để chúng tôi thực hiện kế hoạch xây dựng công trình tại quý Công ty trong thời gian qua.

Trân trọng./.".

Như vậy, nội dung công văn này thể hiện phía Công ty C đã quyết định dừng thực hiện xây dựng công trình nền cho B1 kể từ ngày 01/10/2019. Việc Công ty C cho rằng nội dung công văn trên là tạm dừng thi công, với các lý do như Công ty C trình bày là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, bởi lẽ tại Điều 9 của Hợp đồng ngày 30/8/2019 về tạm dừng và hủy bỏ hợp đồng quy định:

"*9.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:*

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

+ Do lỗi của bên giao thầu hoặc bên nhận thầu gây ra.

+ Các trường hợp bất khả kháng.

9.2. Hủy bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi pham hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường.

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ".

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận: Trước khi phía Công ty C có công văn số 09/AS ngày 30/9/2019 thì giữa Công ty C và Công ty D không có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra; không có bất kỳ thay đổi hoặc điều chỉnh điều khoản nào của Hợp đồng ngày 30/8/2019. Các bên đã nhiều lần họp bàn nguyên nhân mà Công ty C thi công chậm tiến độ và đưa ra các giải pháp, phương án khắc phục. Ngoài ra, Công ty C cũng thừa nhận Công ty D không vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng. Vì vậy, việc Công ty C hủy bỏ hợp đồng là vi phạm quy định tại khoản 9.2 Điều 9 của Hợp đồng ngày 30/8/2019; khoản 3 Điều 145 Luật Xây dựng năm 2014; khoản 4, khoản 8 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Luật xây dựng, nên Công ty C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty D. Do đó, xét kháng cáo của Công ty C là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Xét các yêu cầu kháng cáo của Công ty D:

Như đã nhận định trên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng ngày 30/8/2019, Công ty C quá chậm trễ trong quá trình thi công nên các bên đã nhiều lần họp để tìm ra nguyên nhân và giải pháp khắc phục, nhưng Công ty C vẫn không khắc phục được. Tại biên bản làm việc ngày 27/9/2019, các bên thỏa thuận nội dung: *Cho Công ty C cơ hội đến ngày 01/10/2019 kiểm tra lại tiến độ; nếu không đáp ứng thì sau ngày 01/10/2019 sẽ chấm dứt hợp đồng*. Ngày 30/9/2019, Công ty C xét thấy không đáp ứng được các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thi công, không thể hoàn thành nghĩa vụ về thời hạn thực hiện hợp đồng như thỏa thuận của các bên trong hợp đồng ngày 30/8/2019, nên đã có Công văn số 09/AS thông báo quyết định dừng thực hiện hợp đồng này.

Theo thỏa thuận tại khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng ngày 30/8/2019, bên A (Công ty D) có quyền: "*Thu hồi lại công việc trường hợp bên B (Công ty C) thực hiện chậm so với tiến độ của bên A*".

Sau khi nhận được Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019 của Công ty C, ngày 01/10/2019, Công ty D ký kết hợp đồng với Công ty Đ để tiếp tục thi công dự án là hoàn toàn đúng thực tế, tính chất công việc, phù hợp với nhu cầu thiết yếu cho mục đích xây dựng dự án để sớm đi vào hoạt động của Công ty D. Mặt khác, việc Công ty D sớm ký kết hợp đồng với Công ty Đ để tiếp tục thi công dự án, thể hiện Công ty D đã áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn thiệt hại cho mình khi Công ty C đã quyết định dừng thi công toàn bộ dự án kể từ ngày 01/10/2019, phù hợp với thỏa thuận tại khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng ngày 30/8/2019 đã được viện dẫn trên.

[2.4] Xét lỗi của các bên dẫn đến thiệt hại số tiền 1.713.965.675 đồng của Công ty D:

Như đã nhận định trên, Công ty C quá chậm trễ trong tiến độ thi công công trình, đã được hai bên nhiều lần họp và tìm ra nguyên nhân, cũng như giải pháp để khắc phục, nhưng Công ty C vẫn không đáp ứng được tiến độ thi công (điều này được chứng minh tại biên bản ngày 03/10/2019 các bên xác nhận khối lượng sau một tháng, kể từ ngày ký kết hợp đồng thì phía Công ty C chỉ thi công được 1% khối lượng công trình, tương ứng giá trị thi công là 128.127.169 đồng trên tổng giá trị hợp đồng là 7.180.572.575 đồng). Công ty C xét thấy không hoàn thành thời hạn của hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận (ngày 30/10/2019) nên đã quyết định dừng thực hiện hợp đồng kể từ ngày 01/10/2019 (theo nội dung Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019).

Sau khi nhận được Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019, ngày 01/10/2019 Công ty D ký kết hợp đồng với Công ty Đ-CON-19-040,R.00 để tiếp tục thi công dự án dở dang mà Công ty C dừng thực hiện, với giá trị hợp đồng là: 8.894.538.250 đồng, đã gây thiệt hại cho Công ty D số tiền 1.713.965.675 đồng (8.894.538.250 đồng – 7.180.572.575 đồng).

Việc Công ty C hủy bỏ hợp đồng trái pháp luật, trong khi Công ty D không vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng là lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty C.

Công ty C kháng cáo cho rằng: Công ty D không giải quyết tranh chấp trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng là hành vi không thiện chí, không tuân thủ thỏa thuận hợp đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trước khi Công ty C có Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019 về việc thông báo dừng thực hiện hợp đồng ngày 30/8/2019, các bên đương sự xác định không có tranh chấp (thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng); không có thay đổi hoặc điều chỉnh của hợp đồng (thỏa thuận tại khoản 10.1 Điều 10 của hợp đồng); tại biên bản làm việc ngày 27/9/2019, các bên đã thỏa thuận với nội dung: *Cho Công ty C cơ hội đến ngày 01/10/2019 kiểm tra lại tiến độ; nếu không đáp ứng thì sau ngày 01/10/2019 sẽ chấm dứt hợp đồng*. Do đó, đối với nội dung kháng cáo trên của Công ty C là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như Hội đồng xét xử đã phân tích, nhận định trên, việc Công ty C dừng thực hiện hợp đồng tại Công văn số 09/AS ngày 30/9/2019 là lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty C. Tuy nhiên, Công ty D kháng cáo tự chịu trách nhiệm về yếu tố lỗi đối với thiệt hại của Công ty D là 20%, tương ứng với số tiền 342.793.135 đồng (1.713.965.675 đồng x 20%). Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Ghi nhận sự tự nguyện Công ty D về việc tự chịu thiệt hại 20% trên số tiền thiệt hại 1.713.965.675 đồng, thành tiền: 342.793.135 đồng; buộc Công ty C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty D do chấm dứt hợp đồng trái pháp luật số tiền: 1.371.172.540 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của Công ty D, sửa bản án sơ thẩm nên án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm được tính lại như sau:

[3.1] Công ty C phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền: 1.395.123.982 đồng (1.371.172.540 đồng + 23.951.442 đồng), là: 36.000.000 đồng + (3% x 595.123.982 đồng) = 53.853.719 đồng, nhưng

được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 22.901.783 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000437 ngày 10/11/2021 và số 0002576 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn. Công ty C còn phải nộp tiếp 30.948.936 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[3.2] Công ty D phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 922.028.510 đồng là: 36.000.000 đồng + (3% x 122.028.510 đồng) = 39.660.855 đồng. Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết được với nhau đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 922.028.510 đồng trước khi mở phiên tòa, nên Công ty D phải chịu ½ số tiền án phí là 19.830.427 đồng, nhưng được khấu trừ vào 36.157.911 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001476 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn. Do đó, hoàn trả lại cho Công ty D số tiền tạm ứng án phí: 16.327.484 đồng.

[4] Về án phí phúc thẩm:

[4.1] Do kháng cáo của Công ty C không được chấp nhận nên Công ty C phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001305 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn.

[4.2] Do kháng cáo của Công ty D được chấp nhận, nên Công ty D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty D số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001308 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp một phần với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D; sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng: Các Điều 12, 14, 46, 63 và Điều 100 Luật doanh nghiệp 2014; các Điều 113, 145 và khoản 4, khoản 8 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014; các Điều 13, 360, 361, 362, 364, 419, 423 và Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 và khoản 8 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết về Luật xây dựng; các Điều 26, 27 và Điều 29 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trước khi mở phiên tòa của các đương sự như sau:

1.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo hợp đồng xây dựng số DSVN/AS-02190725, ngày 25/7/2019 là: 672.329.442 đồng (*Sáu trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*).

1.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tiền lãi chậm thanh toán theo hợp đồng xây dựng số DSVN/AS-02190725, ngày 25/7/2019 với số tiền là: 121.571.899 đồng (*Một trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi mốt ngàn, tám trăm chín mươi chín đồng*).

1.3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C giá trị khối lượng đã thi công theo Hợp đồng xây dựng số S41-CON-19-038,R.00, ngày 30/8/2019 về việc xây dựng cho nền xưởng B, số tiền: 128.127.169 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng*).

Tổng cộng 03 khoản trên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tổng số tiền là: 922.028.510 đồng (*Chín trăm hai mươi hai triệu, không trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm mười đồng*).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn C bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật.

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D về việc tự chịu thiệt hại 20% trên số tiền thiệt hại 1.713.965.675 đồng, thành tiền: 342.793.135 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng*).

2.2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền: 1.371.172.540 đồng (*Một tỷ, ba trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm bốn mươi đồng*).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trước khi mở phiên tòa của các đương sự như sau: Công ty Trách nhiệm hữu hạn C có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D ½ thiệt hại do vi phạm chậm tiến độ hoàn thành Hợp đồng xây dựng số DSVN/AS-02190725, ngày 25/7/2019, số tiền là: 23.951.442 đồng (*Hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi mốt ngàn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*).

3. Đối trừ nghĩa vụ phải thanh toán cho nhau giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn C và Công ty Trách nhiệm hữu hạn D như trên (1.395.123.982 đồng –

922.028.510 đồng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền: 473.095.472 đồng (*Bốn trăm bảy mươi ba triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm số tiền: 53.853.719 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 22.901.783 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000437 ngày 10/11/2021 và số 0002576 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C còn phải nộp tiếp 30.948.936 đồng (*Ba mươi triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi sáu đồng*) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

4.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm số tiền 19.830.427 đồng, nhưng được khấu trừ vào 36.157.911 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001476 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền: 16.327.484 đồng (*Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi bốn đồng*).

5. Về án phí phúc thẩm:

5.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001305 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001308 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Bình Sơn;
- Chi Cục THADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Dũng